Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 07/2019/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, từ trang 08 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY
Ký ngày: 29/3/2019 10:23:34

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES

Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh	**Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN số: 2896-2019-071-1	*Giấy CNĐKHN số: 3402-2017-071-1*
Chữ ký được uỷ quyền	

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**113.246.870.060**	**170.397.226.146**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**57.552.675.526**	**127.354.024.145**
111	1. Tiền		6.545.278.266	13.854.024.145
112	2. Các khoản tương đương tiền		51.007.397.260	113.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**2.500.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	-	2.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**43.941.715.489**	**35.200.980.448**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	18.544.669.093	22.709.442.388
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	5.700.076.756	1.945.652.292
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	1.500.000.000	1.500.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	21.317.002.199	12.105.918.327
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(3.120.032.559)	(3.060.032.559)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**		**4.552.838.751**	**4.459.319.138**
141	1. Hàng tồn kho	V.8	4.552.838.751	4.459.319.138
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.199.640.294**	**882.902.415**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	222.512.591	171.347.472
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.959.360.552	681.476.467
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	17.767.151	30.078.476
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**388.579.056.796**	**319.780.916.184**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**-**
220	**II. Tài sản cố định**		**304.084.597.014**	**312.954.189.364**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	304.066.179.766	312.930.900.238
222	*- Nguyên giá*		*668.164.644.154*	*665.442.565.823*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(364.098.464.388)*	*(352.511.665.585)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	18.417.248	23.289.126
228	*- Nguyên giá*		*131.969.600*	*131.969.600*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(113.552.352)*	*(108.680.474)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		**-**	**-**
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**77.522.466.864**	**2.584.745.774**
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	77.522.466.864	2.584.745.774
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**-**	**-**
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**6.971.992.918**	**4.241.981.046**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	6.971.992.918	4.241.981.046
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**501.825.926.856**	**490.178.142.330**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**148.051.737.583**	**140.614.115.779**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**74.394.814.177**	**60.866.885.795**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	10.778.933.132	9.799.688.137
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		43.039.782	52.659.013
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	2.020.947.161	1.495.491.485
314	4. Phải trả người lao động	V.16	8.770.772.315	9.699.229.539
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	81.148.574	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18a	831.053.544	1.478.498.747
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	49.368.553.069	33.732.898.886
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.20a	1.195.686.707	3.025.298.462
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	1.304.679.893	1.583.121.526
330	**II. Nợ dài hạn**		**73.656.923.406**	**79.747.229.984**
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.14	73.656.923.406	78.582.229.984
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18b	-	165.000.000
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.19b	-	-
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	V.20b	-	1.000.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**353.774.189.273**	**349.564.026.551**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.22	**353.774.189.273**	**349.564.026.551**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		324.054.150.000	324.054.150.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.054.150.000	324.054.150.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7.250.258.119	3.835.989.899
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.469.781.154	21.673.886.652
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.469.781.154	21.673.886.652
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**501.825.926.856**	**490.178.142.330**

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán tưởng	Tổng Giám Đốc
BÙI THỊ NGỌC LINH	NGÔ KHÁNH TOÀN	HUỲNH VĂN TOÀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**145.905.891.424**	**132.886.682.453**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**145.905.891.424**	**132.886.682.453**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	93.464.546.186	85.011.107.435
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**52.441.345.238**	**47.875.575.018**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	3.159.772.045	4.611.323.338
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	10.013.897	2.282.351
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	1.466.345.104	1.392.603.177
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	25.354.861.838	23.933.074.325
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**28.769.896.444**	**27.158.938.503**
31	11. Thu nhập khác	VI.7	47.450.975	23.715.937
32	12. Chi phí khác	VI.8	667.346.890	14.785.025
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(619.895.915)**	**8.930.912**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**28.150.000.529**	**27.167.869.415**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.15	5.680.219.375	5.493.982.763
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**22.469.781.154**	**21.673.886.652**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.9	**628**	**605**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.10	**628**	**605**

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán tưởng	Tổng Giám Đốc
BÙI THỊ NGỌC LINH	NGÔ KHÁNH TOÀN	HUỲNH VĂN TOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**28.150.000.529**	**27.167.869.415**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, 11	25.226.545.799	23.980.519.290
03	- Các khoản dự phòng	V.19	(2.769.611.755)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(25.196.212)	(8.960.026)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.468.276.031)	(4.611.323.338)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**48.113.462.330**	**46.528.105.341**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.947.022.194)	(15.791.163.631)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(93.519.613)	(403.224.360)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(7.586.796.541)	11.893.133.994
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.781.176.991)	2.474.874.493
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(5.237.452.015)	(4.285.530.824)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.335.352.565)	(868.913.335)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***27.132.142.411***	***39.547.281.678***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(103.808.816.521)	(13.891.406.259)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.118.457.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	2.500.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.404.192.529	4.582.208.044
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(96.786.166.992)***	***(9.309.198.215)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(172.520.250)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(172.520.250)***	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(69.826.544.831)**	**30.238.083.463**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**127.354.024.145**	**97.106.980.656**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.196.212	8.960.026
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**57.552.675.526**	**127.354.024.145**

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán tưởng	Tổng Giám Đốc
BÙI THỊ NGỌC LINH	NGÔ KHÁNH TOÀN	HUỲNH VĂN TOÀN